TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25 – 6 – 2024
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Nhiêu
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Trọng Tâm
Bà Đoàn Thị Bẩy

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Trần Đình Chưởng, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Mỹ Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 235/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự.

Nguyên đơn: Ông Lê Minh Th. Sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Khu dân cư D, Khóm 2, phường G, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Có mặt.

Bị đơn: Bà Trương Thị K. Sinh năm 1957. Địa chỉ cư trú: Nhà trọ O, đường R, khóm 1, phường V, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông Lê Minh Th trình bày và xác định yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Ông và bà Trương Thị K chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1983, có tổ chức cưới gả theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2008 đến nay. Nay nhận thấy không còn tình cảm, không thể chung sống được nữa với bà K nên yêu cầu Tòa án cho ông được ly hôn với bà Trương Thị K.

- Về con chung: Có ba người con chung tên Lê Minh Tài, sinh năm 1984; Lê Thị Hồng Nhung, sinh năm 1994 và Lê Tài Lợi, sinh năm 1994. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại Biên bản ghi lời trình bày ngày 20/5/2024, bị đơn là bà Trương Thị K trình bày:

- Về hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn đúng như ông Th trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng không có nhiều mâu thuẫn, tuy nhiên vợ chồng đã không sống chung với nhau hơn 09 năm nay. Nay ông Th yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có ba người con chung tên Lê Minh Tài, sinh năm 1984; Lê Thị Hồng Nhung, sinh năm 1994 và Lê Tài Lợi, sinh năm 1994. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Th về việc không công nhận ông Th với bà K là vợ chồng; Con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét; Tài sản chung: Tự thỏa Th; Nợ chung: Không có. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Ông Th được miễn dự nộp án phí và án phí nên không đặt ra hoàn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Bà Trương Thị K có ý kiến yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà K theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông Lê Minh Th và bà Trương Thị K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1983, không có đăng ký kết hôn. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết.

Do quan hệ hôn nhân và gia đình của ông, bà được xác lập vào năm 1983 nên căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định *"trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và*

gia đình năm 2000". Do vậy, việc ông Th kết hôn với bà K vào năm 1983, trước thời điểm ngày 03/01/1987, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau có ba người con chung, con chung lớn nhất sinh năm 1984 nên đây được xác định là hôn nhân thực tế và hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Ông Th yêu cầu được ly hôn nên quan hệ pháp luật mà các bên tranh chấp được xác định là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của ông Th: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông Th yêu cầu ly hôn với bà K vì cho rằng giữa hai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Hiện tại ông, bà không còn tình cảm với nhau. Vợ chồng cũng đã ly thân nhau hơn 09 năm nay, mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau. Đối với bà K, bà xác định giữa vợ chồng có ly thân nhau như ông Th trình bày và đồng ý ly hôn theo yêu cầu ông Th. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình chung sống thì ông Th, bà K có phát sinh mâu thuẫn, hiện cả hai đã ly thân nhau nhiều năm nay và đều xác định không còn tình cảm với nhau điều này cho thấy hôn nhân giữa ông, bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Th được ly hôn với bà K.

[4] Về con chung: Có ba con chung tên Lê Minh Tài, sinh năm 1984; Lê Thị Hồng Nhung, sinh năm 1994 và Lê Tài Lợi, sinh năm 1994, hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông Th, bà K xác định tự thỏa Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Ông Th, bà K đều xác định không có nợ ai và cũng không ai nợ lại ông, bà nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Ông Th là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn dự nộp án phí và án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 56, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình.

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Lê Minh Th ly hôn với bà Trương Thị K.

2/ Về con chung: Có ba con chung tên Lê Minh Tài, sinh năm 1984; Lê Thị Hồng Nhung, sinh năm 1994 và Lê Tài Lợi, sinh năm 1994, hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Tự thỏa Th.

4/ Về nợ chung: Không có.

5/ Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Ông Lê Minh Th được miễn dự nộp án phí và án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông Th có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND Tp.Cà Mau;
- THADS Tp.Cà Mau;
- Các đương sự ;
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thùy Nhiêu